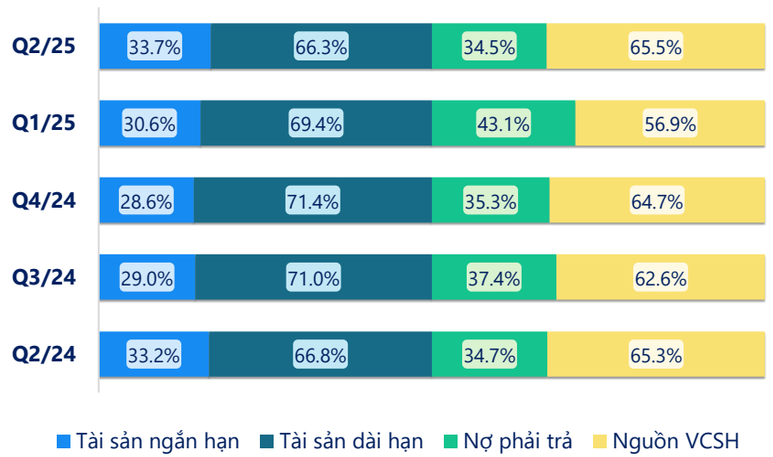
FireAnt

CTCP Cấp thoát nước Khánh Hòa (UPCOM: KHW)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	31,700
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	37,078
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	16,257
SL cổ phiếu LH	28,599,996
KLGD BQ 20 phiên (CP)	125
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	907
P/E	10.5
EPS	3,027

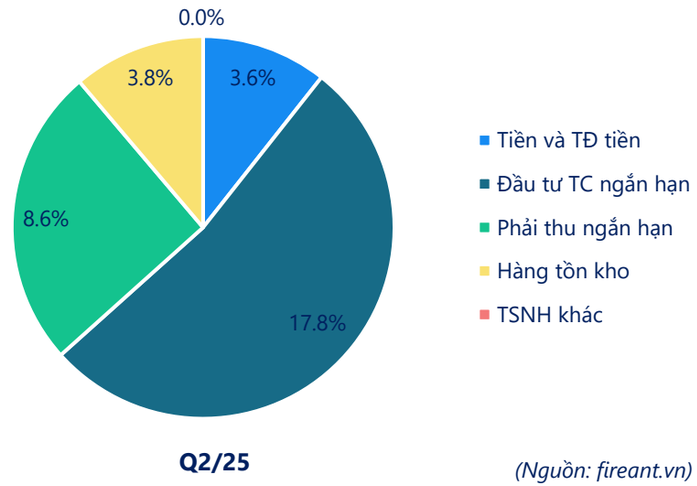
	YTD	1T	3T	6T
KHW	7.6%	-7.4%	-4.7%	11.5%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản



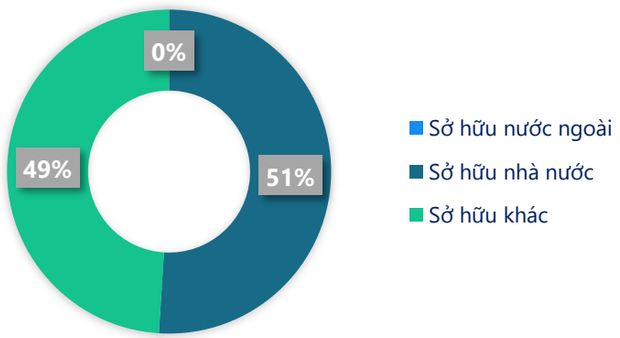
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



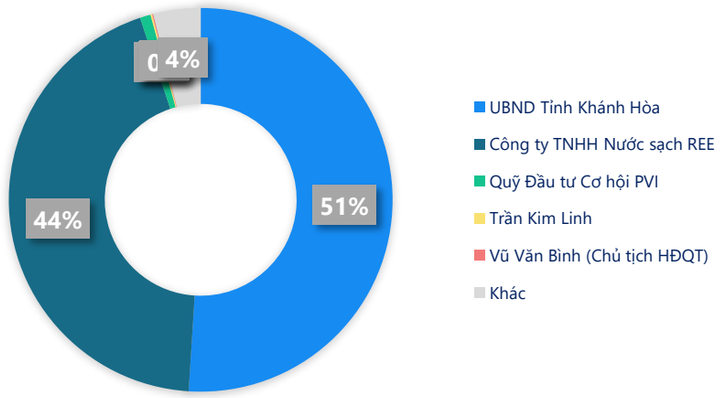
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



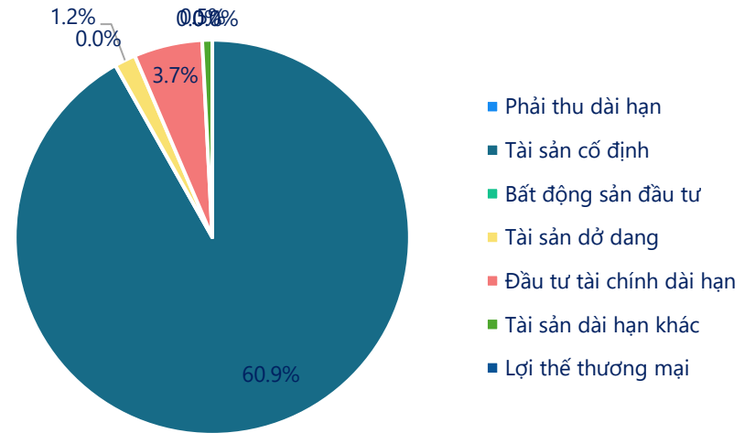
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

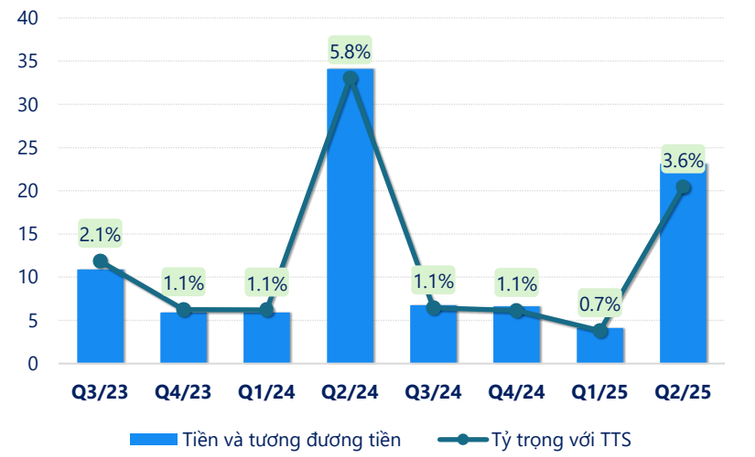


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

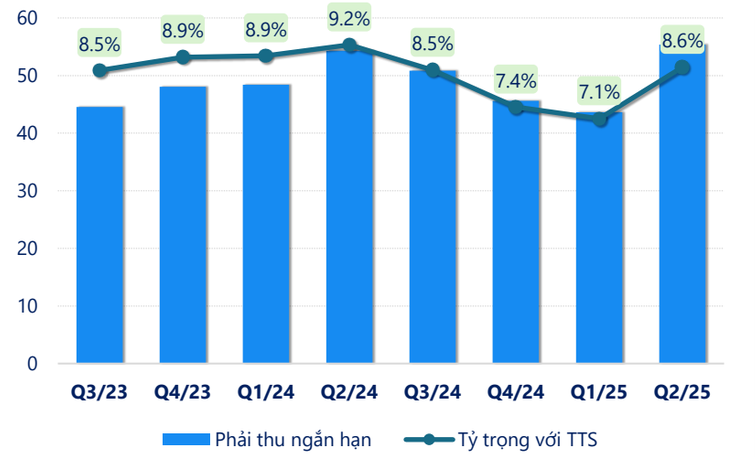
CTCP Cấp thoát nước Khánh Hòa (UPCOM: KHW)

Tiền và tương đương tiền



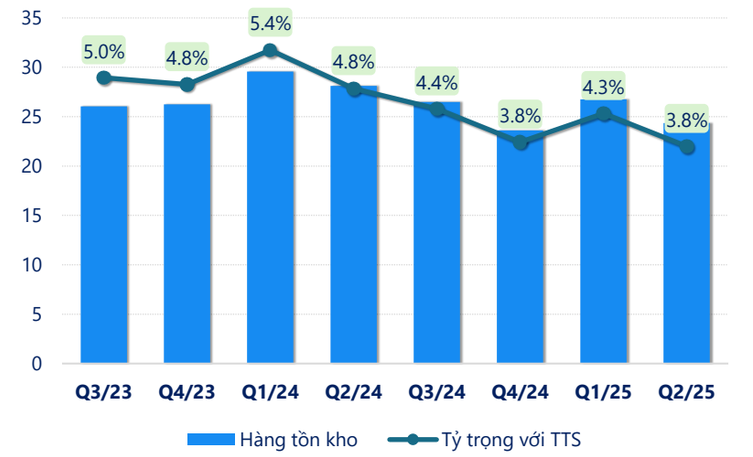
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



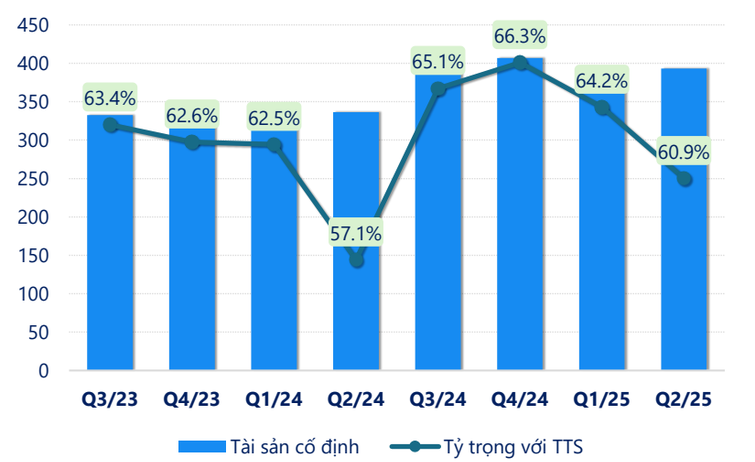
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



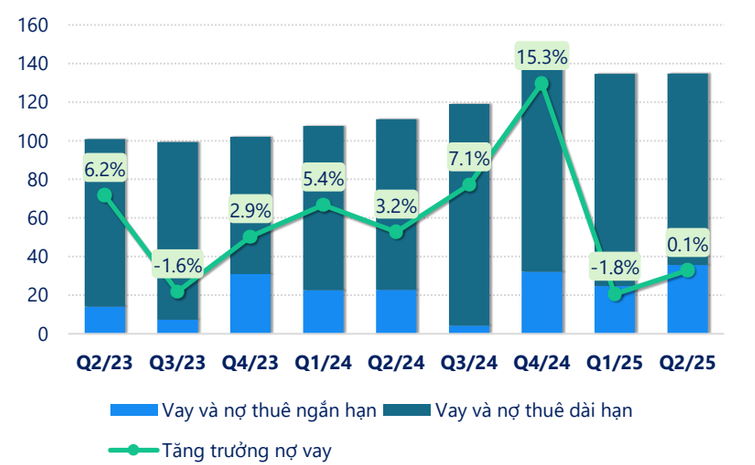
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



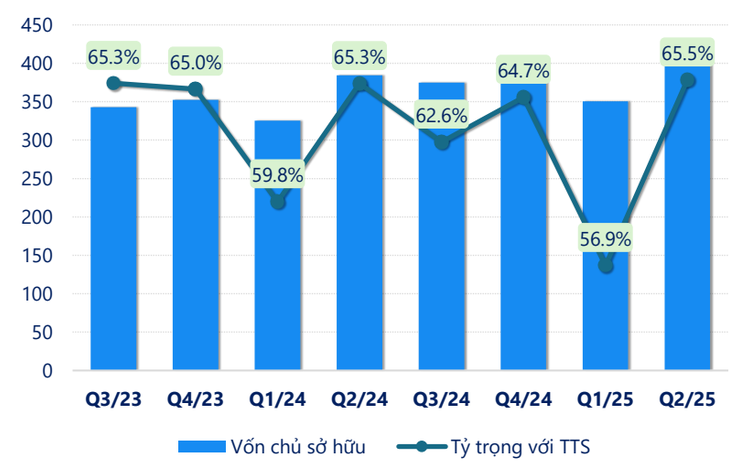
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

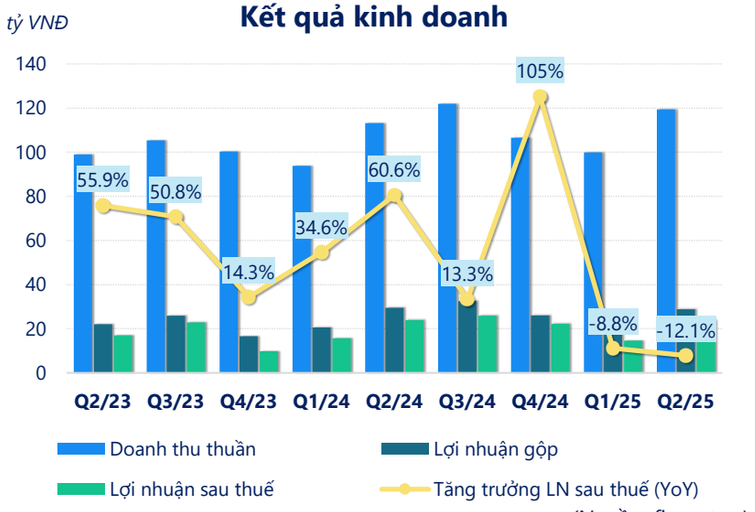


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

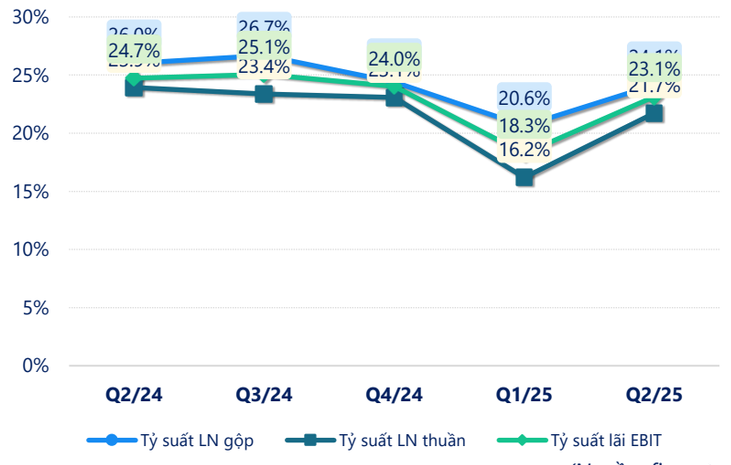
CTCP Cấp thoát nước Khánh Hòa (UPCOM: KHW)

Kết quả kinh doanh



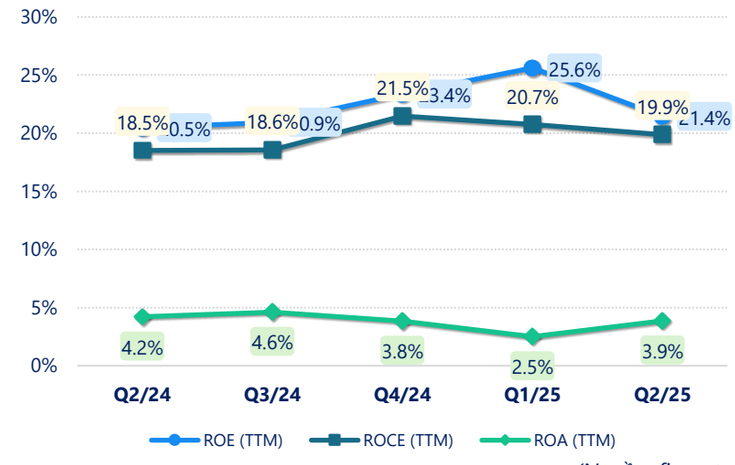
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



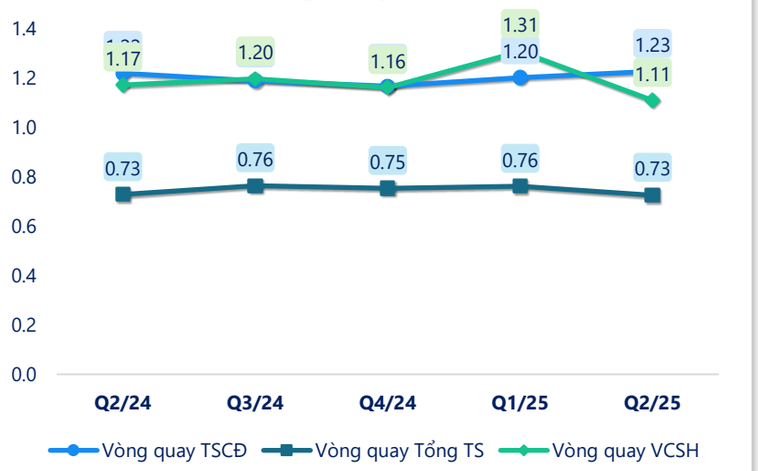
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



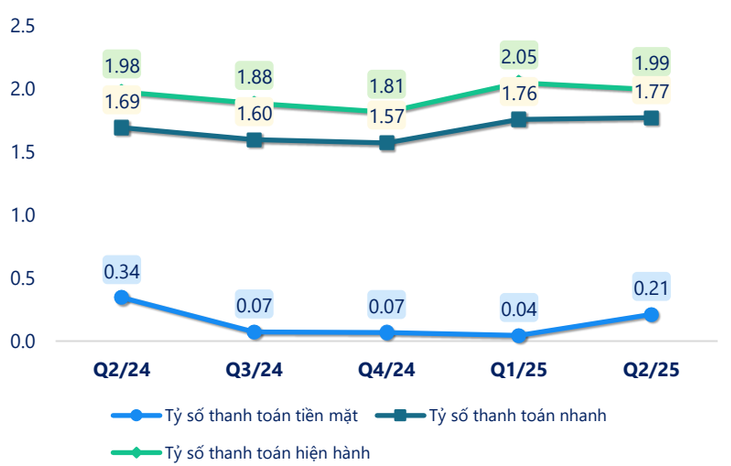
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



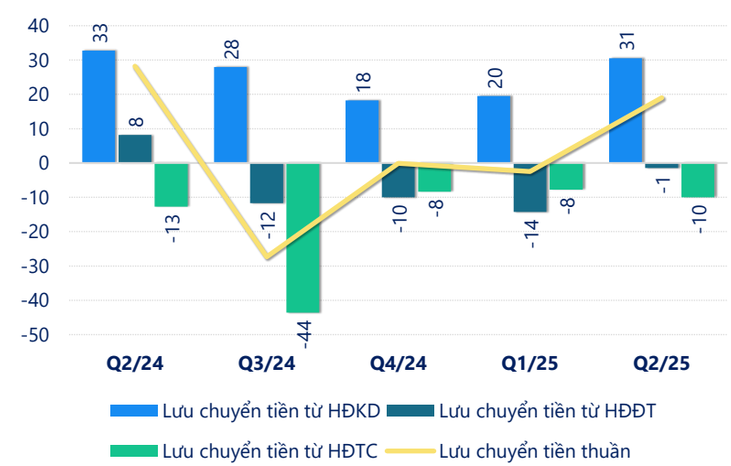
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Cấp thoát nước Khánh Hòa (UPCOM: KHW)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**646**	**614**	**5.2%**
Tài sản ngắn hạn	218	176	23.8%
Tiền và tương đương tiền	23.1	6.62	249%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	115	99.9	14.9%
Phải thu ngắn hạn	55.4	45.6	21.4%
Hàng tồn kho	24.4	23.6	3.1%
Tài sản ngắn hạn khác	0	0	
Tài sản dài hạn	**428**	**438**	**-2.3%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	393	407	-3.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	7.48	1.93	287%
Đầu tư tài chính dài hạn	24.0	24.0	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**3.50**	**5.29**	**-33.8%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	223	217	2.8%
Nợ ngắn hạn	**109**	**96.0**	**13.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	35.7	31.3	13.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	18.8	11.0	70.3%
Nợ dài hạn	114	121	-5.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	99.2	106	-6.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**423**	**397**	**6.5%**
Vốn chủ sở hữu	**423**	**397**	**6.5%**
Vốn điều lệ	286	286	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	113	122	106	99.9	119
Giá vốn hàng bán	83.8	89.4	80.5	79.3	90.6
Lợi nhuận gộp	29.5	32.5	26.0	20.6	28.8
Doanh thu HĐTC	1.22	0.39	3.21	0.37	1.88
Chi phí TC	0.97	1.57	0.70	2.06	0.95
Chi phí lãi vay	0.97	1.57	0.70	2.06	0.95
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.15	0	0.15	0.15	0.15
Chi phí QLDN	2.48	2.85	3.79	2.59	3.64
LN thuần từ HĐKD	27.1	28.5	24.6	16.2	26.0
Lợi nhuận khác	-0.06	0.48	0.32	0.01	0.71
LN trước thuế	27.0	29.0	24.9	16.2	26.7
Lợi nhuận sau thuế	23.8	25.9	22.2	14.5	23.9
LNST của CĐ cty mẹ	23.8	25.9	22.2	14.5	23.9

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	32.7	27.9	18.2	19.5	30.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	8.17	-11.7	-9.97	-14.3	-1.48
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-12.7	-43.6	-8.40	-7.74	-10.0
Tiền đầu kỳ	5.90	34.1	6.76	6.62	4.09
Lưu chuyển tiền thuần	**28.2**	**-27.3**	**-0.14**	**-2.53**	**19.0**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	34.1	6.76	6.62	4.09	23.1

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic